

Số: 19/2021/QĐST-DS

R, ngày 27 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN S THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân S;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 58/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2021.

**XÉT THẤY:**

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương S nào thay đổi ý kiến về S thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Công nhận S thỏa thuận của các đương sự:**

*Nguyên đơn:* Bà Tạ Thị M, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn P, xã R, huyện R, tỉnh Bình Phước

*Bị đơn:* Ông Tạ Văn S, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn P, xã R, huyện R, tỉnh Bình Phước

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Tạ Thị Kiều N, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn V, xã Q, huyện L, tỉnh Bình Phước

2. Bà Tạ Thị H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn P, xã R, huyện R, tỉnh Bình Phước

3. Bà Tạ Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn V, xã Q, huyện L, tỉnh Bình Phước

4. Ông Tạ Văn L, sinh năm 1985

5. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1983

6. Chị Nguyễn Thị HL, sinh năm 2001

7. Anh Tạ Văn H, sinh năm 1999

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã R, huyện R, tỉnh Bình Phước.

**2. S thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

Về di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị MN gồm 01 thửa đất có địa chỉ tại thôn P, xã R, huyện R, tỉnh Bình Phước là thửa đất số 47, tờ bản đồ số 26, diện tích 5484m<sup>2</sup> trong đó có 400 m<sup>2</sup> thổ cư và 5084 m<sup>2</sup> vườn điều. Đất được Ủy ban nhân dân huyện Phước L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1911 QSDĐ ngày 24/4/1997.

(Theo kết quả đo đạc giải quyết tranh chấp ngày 08/11/2021: Thửa đất trên có diện tích là 5892.6m<sup>2</sup>, trong đó có 400m<sup>2</sup> ONT và 5492.6m<sup>2</sup> CLN)

Về hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị MN gồm 06 người con là:

1. Bà Tạ Thị Kiều N, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn V, xã Q, huyện L, tỉnh Bình Phước

2. Bà Tạ Thị H, sinh năm 1966

3. Bà Tạ Thị M, sinh năm 1966

Bà H và bà M cùng địa chỉ: Thôn P, xã R, huyện R, tỉnh Bình Phước

4. Bà Tạ Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn V, xã Q, huyện L, tỉnh Bình Phước

5. Ông Tạ Văn S, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn P, xã R, huyện R, tỉnh Bình Phước

6. Ông Tạ Văn L, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn P, xã R, huyện R, tỉnh Bình Phước.

Về việc phân chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị MN:

Thống nhất phân chia thửa đất số 47, tờ bản đồ số 26, diện tích theo đo đạc giải quyết tranh chấp là 5892.6 m<sup>2</sup>, trong đó có 400 m<sup>2</sup> ONT và 5492.6 m<sup>2</sup> CLN nay thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 52 bản đồ chính quy xã R cho 06 người được hưởng thừa kế tương ứng với 06 phần như sau:

1. Phần đất chia cho bà Tạ Thị M có diện tích 908,3m<sup>2</sup>, trong đó có 75m<sup>2</sup> ONT và 833.3 m<sup>2</sup> CLN, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp với thửa đất số 360, tờ bản đồ số 52 có chiều dài là 7.76m;

Hướng Tây giáp với đường bê tông có chiều dài 13.07m

Hướng Nam giáp với thửa đất được chia cho bà Tạ Thị Kiều N có chiều dài 90.77m.

Hướng Bắc giáp với thửa đất số 359, tờ bản đồ số 52 có chiều dài cạnh là 87.24m

2. Phần đất chia cho bà Tạ Thị Kiều N có diện tích 955.8 m<sup>2</sup>, trong đó có 65m<sup>2</sup> đất ONT và 890.8 m<sup>2</sup> CLN, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp với thửa đất số 360, tờ bản đồ số 52 có chiều dài là 7.76m;

Hướng Tây giáp với đường bê tông có chiều dài 13.24m (gồm hai điểm, điểm thứ nhất có chiều dài 8.92m và điểm thứ hai có chiều dài 4.32m)

Hướng Nam giáp với thửa đất được chia cho ông Tạ Văn L có chiều dài 93.45m

Hướng Bắc giáp với Phần đất nhất được chia cho bà Tạ Thị M có chiều dài 90.77

3. Phần đất chia cho ông Tạ Văn L có diện tích 987.1m<sup>2</sup>, trong đó có 65m<sup>2</sup> đất ONT và 922.1 m<sup>2</sup> CLN, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp với thửa đất số 360 và thửa đất số 134, tờ bản đồ số 52 có chiều dài là 7.76m;

Hướng Tây giáp với đường bê tông có chiều dài 13.29m (gồm hai điểm, điểm thứ nhất có chiều dài 8.15m và điểm thứ hai có chiều dài 5.14m)

Hướng Nam giáp với thửa đất được chia cho ông Tạ Văn S có chiều dài là 95.24m

Hướng Bắc giáp với Phần đất nhất được chia cho bà Tạ Thị Kiều N có chiều dài 93.45m

4. Phần đất chia cho ông Tạ Văn S có diện tích 1006.6 m<sup>2</sup>, trong đó có 65m<sup>2</sup> đất ONT và 941.6 m<sup>2</sup> CLN, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp với thửa đất số 360 và thửa đất số 134, tờ bản đồ số 52 có chiều dài là 7.76m;

Hướng Tây giáp với đường bê tông có chiều dài 13.29m (gồm hai điểm, điểm thứ nhất có chiều dài 1.54m và điểm thứ hai có chiều dài 11.75m)

Hướng Nam giáp với thửa đất được chia cho ông Tạ Văn T có chiều dài 96.67m

Hướng Bắc giáp với Phần đất nhất được chia cho ông Tạ Văn L có chiều dài là 95.24m

5. Phần đất chia cho ông Tạ Văn T có diện tích 1005m<sup>2</sup>, trong đó có 65m<sup>2</sup> đất ONT và 940 m<sup>2</sup> CLN, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp với thửa đất số 360 và thửa đất số 134, tờ bản đồ số 52 có chiều dài là 7.76m;

Hướng Tây giáp với đường bê tông có chiều dài 13.16m

Hướng Nam giáp với thửa đất được chia cho bà Tạ Thị H có chiều dài cạnh 96.16m

Hướng Bắc giáp với Phần đất nhất được chia cho ông Tạ Văn S có chiều dài cạnh là 96.67m

6. Phần đất chia cho bà Tạ Thị H có diện tích 1029.8 m<sup>2</sup>, trong đó có 65m<sup>2</sup> đất ONT và 964.8 m<sup>2</sup> CLN, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp với thửa đất số 134, tờ bản đồ số 52 có chiều dài là 7.76m;

Hướng Tây giáp với đường bê tông có chiều dài 12.88m (gồm hai điểm, điểm thứ nhất dài 1.12m và điểm thứ hai dài 11.76m)

Hướng Nam giáp với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 52 có chiều dài cạnh 96.1m

Hướng Bắc giáp với Phần đất nhất được chia cho ông Tạ Văn T có chiều dài cạnh là 96.16m.

Trên phần đất được chia cho ông Tạ Văn S và ông Tạ Văn L có một ngôi nhà cấp 4 đã cũ. Hiện nay, gia đình ông S đang quản lý sử dụng ngôi nhà này. Ông S và ông L thống nhất sẽ tự thỏa thuận về ngôi nhà, không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trên phần đất chia cho ông Tạ Văn T có 02 ụ đất là 02 ngôi mộ của con ông Tạ Văn S, bà Lê Thị L1. Khi các bên làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, ông S, bà L1 sẽ di dời 02 ụ đất là 02 ngôi mộ đi nơi khác.

Khi có Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương S, các đương S có quyền liên hệ với cơ quan có chức năng đo đạc bản đồ để làm thủ tục đo đạc, lập bản đồ địa chính, làm hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

*(Kèm theo biên bản hòa giải có sơ đồ phác họa thửa đất)*

*Về chi phí tố tụng:* Chi phí thẩm định tại chỗ là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm ngàn đồng), chi phí đo đạc là 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm đồng). Tổng cộng chi phí tố tụng là 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Nguyên đơn bà Tạ Thị M tự nguyện chịu số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Bà M đã hoàn thành nghĩa vụ chi phí tố tụng này.

Về án phí dân S sơ thẩm: Các bên thống nhất tính án phí theo quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Giá trị phần tài sản mà mỗi người được hưởng là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) : 6 người = 333.333.333đ, theo đó những người được hưởng thừa kế gồm bà Tạ Thị Kiều N, bà Tạ Thị H, bà Tạ Thị M, ông Tạ Văn T, ông Tạ Văn S và ông Tạ Văn L, mỗi người phải chịu án phí là 8.330.000đ (Tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Tạ Thị M số tiền còn dư là 1.670.000 đồng (*Bằng chữ:* Một triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012272, quyển số 0246 ngày 25 tháng 6 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân S huyện R, tỉnh Bình Phước.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân S thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương S;
- TAND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện R;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

*(Đã ký)*

**Vũ Thị Phụng**